

Việt Nam

KHẢ QUAN (Không thay đổi)

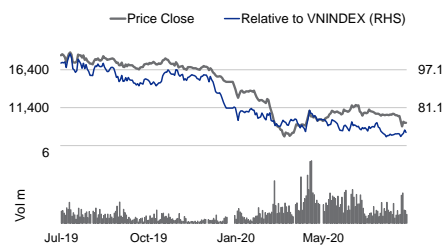
Consensus ratings*: KQ 4 TL 2 KKQ 0

Giá hiện tại:	VND9.400
Giá mục tiêu:	VND14.400
Giá mục tiêu cũ:	VND14.400
Tỷ lệ tăng/giảm giá	53,2%
CGS-CIMB / Consensus:	12,3%
Reuters:	PVT.HM
Bloomberg:	PVT VN
Vốn hóa:	US\$114,2tr
	VND2.645.538tr
GTGD bình quân:	US\$0,65tr
	VND14.927tr
SLCP đang lưu hành:	281,4tr
Free float:	27,6%

*Nguồn: Bloomberg

Thay đổi trọng yếu trong báo cáo

➤ Không thay đổi.



Nguồn: Bloomberg

Diễn biến giá	1T	3T	12T
Tuyệt đối (%)	-11,3	-4,4	-45,4
Tương đối (%)	-8,4	-8,6	-26,6

Cổ đông	% năm giữ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,0
Yurie Vietnam Securities	6,2
PVcom Bank	5,1

Chuyên viên phân tích

Phạm Lê Mai

T (84) 94 328 0850

E mai.phamle@vndirect.com.vn

Tổng Công ty Vận tải Dầu Khí

Định giá thấp tạo cơ hội tích lũy

- PVT ghi nhận doanh thu thuần Q2/20 giảm 17,6% sv cùng kỳ, tuy nhiên LN ròng chỉ giảm 2,3% sv cùng kỳ nhờ thu nhập tài chính ròng tăng gần 4 lần.
- LN ròng 6T20 giảm 23,8% sv cùng kỳ, đạt 58,4% dự phóng 2020 của chúng tôi. Duy trì đánh giá Khả quan với giá mục tiêu 14.400 đồng/cp.

KQKD Q2/20 được hỗ trợ bởi doanh thu tài chính

Doanh thu thuần Q2/20 giảm 16,5% sv cùng kỳ do: (1) PVT giảm giá cước tàu trong mảng vận tải để chia sẻ khó khăn do Covid-19 gây ra với khách hàng, (2) giảm giá cho thuê tàu FSO Đại Hùng kể từ Quý 2, dẫn đến doanh thu từ mảng FPSO/FSO giảm 27,9% sv cùng kỳ và (3) PVT thu hẹp quy mô mảng thương mại để giảm thiểu rủi ro, dẫn đến doanh thu mảng này giảm 58% sv cùng kỳ. Tuy nhiên, LN ròng Q2/20 chỉ giảm 2,3% sv cùng kỳ nhờ thu nhập tài chính ròng tăng 290% sv cùng kỳ. Mức tăng đáng kể này có thể lý giải bởi (1) PVT không thực hiện khoản đầu tư nào đáng kể trong Q1, trong khi chi phí capex cùng kỳ năm 2019 đạt 582 tỷ đồng và (2) công ty đẩy mạnh trả nợ, khiến dư nợ cuối T6/2020 giảm 8,6% từ cuối T3/2020 và 12,0% từ cuối năm 2019. Điều này giúp lãi tiền gửi tăng 50,1% sv cùng kỳ lên 58 tỷ đồng và chi phí lãi vay giảm 24,3% sv cùng kỳ còn 26 tỷ đồng.

LN ròng 6T20 như kỳ vọng, đạt 58,4% dự phóng 2020 của chúng tôi

KQKD 6T20 phản ánh rõ nét hơn tác động của dịch Covid-19 lên hoạt động kinh doanh của PVT, với doanh thu thuần 6T giảm 16,5% và lợi nhuận ròng giảm 23,8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận ròng 6T tương đương 58,4% dự báo cả năm của chúng tôi; chúng tôi cho rằng mức này vẫn sát với kỳ vọng do sản lượng vận chuyển Quý 3 dự báo bị ảnh hưởng khi nhà máy lọc dầu Dung Quất dừng để bảo dưỡng (kế hoạch từ 12/08 đến 01/10). Theo chúng tôi, doanh thu từ việc chuyển các tàu không có việc (do Dung Quất bảo dưỡng) sang hoạt động tại thị trường quốc tế chưa đủ để bù đắp phần doanh thu nội địa bị sụt giảm trong bối cảnh giá cước cho thuê tàu bị giảm do dịch Covid-19.

Cơ hội đến từ nhà máy điện than sắp đi vào hoạt động

Gần đây báo chí đăng thông tin nhà máy điện than Sông Hậu 1 đốt lửa thành công lò hơi tổ máy số 1, tiến đến triển khai chạy thử và đi vào vận hành thương mại trong năm 2021. Điều này sẽ không ảnh hưởng đến KQKD của PVT năm 2020, tuy nhiên chúng tôi kỳ vọng PVT có thể hưởng lợi khi nhà máy này đi vào hoạt động nhờ vận chuyển khoảng 600.000 tấn than nhập khẩu hàng năm cho nhà máy này (tương đương 20% tổng nhu cầu than) từ năm 2021.

Duy trì đánh giá Khả quan và giá mục tiêu 14.400 đồng/cp

Chúng tôi duy trì đánh giá Khả quan với giá mục tiêu không đổi là 14.400 đồng/cp. Giá mục tiêu của chúng tôi dựa trên tỷ trọng bằng nhau của phương pháp DCF và P/E mục tiêu năm 2020-2022 là 7,7x. Động lực tăng giá đến từ nhu cầu vận chuyển cao hơn từ nhà máy lọc dầu Nghi Sơn và làn sóng Covid-19 mới tại Việt Nam nhanh chóng được kiểm soát. Rủi ro giảm giá bao gồm giá dầu giảm và sự chậm trễ trong việc xây dựng các nhà máy điện than mới.

Tóm tắt các chỉ tiêu chính	12/18A	12/19A	12/20F	12/21F	12/22F
Doanh thu (tỷ đồng)	7.523	7.758	6.189	7.107	7.803
EBITDA hoạt động (tỷ đồng)	1.402	1.678	1.511	1.684	1.789
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	652	690	459	502	539
EPS cốt lõi (VNĐ)	2.317	2.450	1.629	1.783	1.915
Tăng trưởng EPS cốt lõi (%)	44,9%	5,8%	-33,5%	9,4%	7,4%
Ước tính P/E cốt lõi (lần)	4,06	3,84	5,77	5,27	4,91
Cổ tức tiền mặt (VNĐ)	1.103	1.200	400	400	1.000
Tỷ suất cổ tức	11,7%	12,8%	4,3%	4,3%	10,6%
EV/EBITDA (lần)	2,65	2,68	3,18	3,28	3,13
P/FCFE (lần)	NA	14,60	11,25	NA	NA
P/B (lần)	0,66	0,60	0,58	0,58	0,59
ROE	16,9%	16,4%	10,2%	11,0%	12,0%
CGS-CIMB/Consensus EPS (x)			1,09	1,00	0,98

Định giá thấp tạo cơ hội tích lũy KQKD 6T20 ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Hình 1: Tổng quan KQKD Q2/20 và 6T20

Đvị: tỷ đồng	Q2/19	Q2/20	% sv cùng kỳ	6T19	6T20	% sv cùng kỳ	sv dự phóng 2020	Nhận định
Doanh thu thuần	2.220	1.829	-17,6%	4.083	3.407	-16,5%	55,1%	Doanh thu giảm chủ yếu do công ty thu hẹp mảng thương mại và doanh thu mảng FPSO/FSO giảm do điều chỉnh giá cho thuê FSO Đại Hùng. Mảng vận tải không ghi nhận sự sụt giảm mạnh trong Quý 2 do giá cước tàu giảm được bù đắp bởi sản lượng vận chuyển tăng, trên cơ sở PVT đưa vào hoạt động 5 tàu mới kể từ tháng 06/2019.
Vận tải	1.259	1.334	5,9%	2.399	2.490	3,8%		
FSO/FPSO	305	220	-27,9%	540	491	-9,2%		
Thương mại & khác	656	276	-58,0%	1.144	427	-62,7%		
LN gộp	302	251	-16,8%	577	477	-17,3%	51,2%	
Vận tải	204	170	-16,7%	392	305	-22,1%		
FSO/FPSO	97	62	-36,6%	174	134	-23,0%		
Thương mại & khác	1	20	2729,8%	11	38	243,8%		
Biên LN gộp	13,6%	13,7%	+0,1 điểm%	14,1%	14,0%	-0,1 điểm%		Biên LN gộp bị ảnh hưởng bởi giá cước tàu/giá dịch vụ giảm và chi phí hoạt động tăng, nhất là với các tàu chạy chuyển quốc tế.
Vận tải	16,2%	12,7%	-3,5 điểm%	16,3%	12,2%	-4,1 điểm%		
FSO/FPSO	31,9%	28,0%	-3,9 điểm%	32,2%	27,3%	-4,9 điểm%		
Thương mại & khác	0,1%	7,2%	+7,1 điểm%	1,0%	9,0%	+8,0 điểm%		
Chi phí bán hàng	3	2	-14,0%	6	4	-23,4%	47,5%	
Chi phí QLDN	45	64	42,0%	94	111	17,9%	49,7%	
EBIT	254	185	-27,2%	477	362	-24,1%	51,8%	
Doanh thu tài chính	63	108	72,6%	106	130	22,9%	86,8%	
Chi phí tài chính	44	37	-16,5%	95	115	21,9%	56,5%	
LNTT	289	280	-3,2%	512	400	-21,8%	58,4%	
LN ròng	205	201	-2,3%	352	268	-23,8%	58,4%	

NGUỒN: VND RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Duy trì đánh giá Khả quan và giá mục tiêu 14.400 đồng/cp

Hình 2: Các giả định của mô hình DCF

tỷ đồng	12/18A	12/19A	12/20F	12/21F	Dec-22F	12/25F	12/30F	12/35F	CAGR 20-35F
Tổng doanh thu	7.523	7.758	6.189	7.107	7.803	8.705	9.784	10.486	3,6%
% yoy	22,4%	3,1%	-20,2%	10,0%	8,0%	4,9%	2,9%	1,7%	
COGS và OPEX	(6.721)	(6.830)	(5.490)	(6.317)	(6.954)	(7.772)	(8.736)	(9.363)	
EBIT	802	928	699	790	849	933	1.048	1.123	3,2%
Biên LN hoạt động KD	10,7%	12,0%	11,3%	11,3%	11,3%	11,3%	11,3%	11,3%	
Effective tax rate	-20,0%	-19,2%	-20,0%	-20,0%	-20,0%	-20,0%	-20,0%	-20,0%	
EBIT x (1-mức thuế)	642	749	559	632	679	746	839	899	3,2%
+ Chi phí khấu hao	600	750	812	893	940	1.057	1.188	1.274	
% doanh thu	8,0%	9,7%	13,1%	13,1%	13,1%	13,1%	13,1%	13,1%	
- Capex	(1.399)	(1.924)	(1.238)	(1.635)	(936)	(662)	(744)	(797)	
% doanh thu	-18,6%	-24,8%	-20,0%	-7,6%	-7,6%	-7,6%	-7,6%	-7,6%	
+ Thay đổi vốn lưu động	30	525	104	(42)	(32)	(29)	(33)	(35)	
% doanh thu	0,4%	6,8%	1,7%	0,4%	0,4%	1,6%	0,8%	1,1%	
Chi phí lãi vay và các hoạt động TC	173	88	(13)	(40)	(43)	(54)	(61)	(66)	
% doanh thu	2,3%	1,1%	-0,2%	-0,5%	-0,5%	1,1%	-0,1%	-0,3%	
Dòng tiền tự do (UFCF)	45	188	224	(191)	607	1.058	1.189	1.274	

NGUỒN: VND RESEARCH

Hình 3: Chi phí vốn

Chi phí VCSH

Lãi suất phi rủi ro	4,0%
Beta	1,1
Phân bù rủi ro thị trường	11,0%
Chi phí VCSH	16,0%

NGUỒN: VND RESEARCH

Hình 4: WACC và tăng trưởng dài hạn

tỷ đồng

Vốn hóa	4.787
Nợ	3.433
Chi phí nợ	7,0%
Mức thuế	20,0%
WACC	11,7%
Tăng trưởng dài hạn	1,1%

NGUỒN: VND RESEARCH

Hình 5: Giá mục tiêu

Phương pháp	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ trọng (%)	Đóng góp (VND/cp)
DCF	14.435	50%	7.218
P/E mục tiêu 2020-22 ở mức 7,7x	13.673	50%	6.837
Giá trị hợp lý			14.054
Giá mục tiêu			14.400

NGUỒN: VND RESEARCH

Giá cổ phiếu của PVT giảm trong tuần qua trong mối tương quan với diễn biến của thị trường do Việt Nam vừa thông báo phát hiện các trường hợp nhiễm Covid-19 mới sau khoảng thời gian 99 ngày không có ca lây nhiễm ngoài cộng đồng. Chúng tôi cho rằng giá cổ phiếu điều chỉnh giảm không phải do thay đổi trọng yếu nào về mặt cơ bản của công ty. Chúng tôi cho rằng giá hiện tại của PVT đã phản ánh kỳ vọng LN bị ảnh hưởng bởi kế hoạch bảo dưỡng/nâng cấp nhà máy lọc dầu Dung Quất trong 2020-21. Chúng tôi duy trì đánh giá Khả quan do triển vọng trong dài hạn của công ty vẫn ổn định nhờ nhu cầu vận chuyển cao hơn đối với dầu sản phẩm, khí LPG, than và có thể là cả khí LNG trong giai đoạn 2021-2025.

Hình 6: Chỉ số P/E trong 5 năm gần nhất

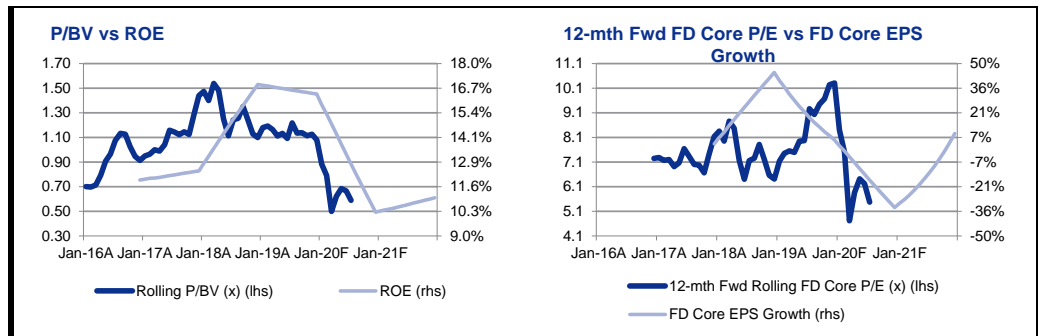


Hình 7: So sánh các doanh nghiệp cùng ngành

Công ty	Mã Bloomberg	Khuyến nghị	Giá đóng cửa (Đv nội tệ)	Giá mục tiêu (Đv nội tệ)	Vốn hóa (tr US\$)	P/E (x)			P/BV (x)			ROE (%)			ROA (%)		
						TTM	2020F	2021F	TTM	2020F	2021F	TTM	2020F	2021F	TTM	2020F	2021F
PVTTrans	PVT VN	KHẢ QUAN	9.400	14.400	114	4,7	5,8	5,3	0,6	0,6	0,6	13,8%	10,2%	11,0%	5,5%	5,4%	6,0%
Vietnam Petroleum Trans	VIP VN	KKN	5.770	NA	16	2,9	NA	NA	0,3	NA	NA	12,2%	NA	NA	9,1%	NA	NA
Vietnam Tanker JSC	VTO VN	KKN	6.300	NA	21	7,0	NA	NA	0,5	NA	NA	6,5%	NA	NA	3,8%	NA	NA
Eusu Holdings Co Ltd	000700 KS	KKN	5.740	NA	125	NA	NA	NA	0,6	NA	NA	0,0%	NA	NA	1,1%	NA	NA
Shipping Corp of India Ltd	SCI IN	KKN	55	NA	341	7,6	5,2	6,2	0,3	NA	NA	4,6%	6,3%	5,1%	2,4%	NA	NA
Great Eastern Shipping Co L	GESCO IN	KKN	214	NA	421	NA	5,15	4,8	0,5	NA	NA	3,0%	8,7%	8,8%	1,5%	NA	NA
Trung bình (loại trừ PVT)					185	5,8	5,2	5,5	0,4			5,3%	7,5%	7,0%	3,6%		

NGUỒN: BLOOMBERG, VND RESEARCH (DỮ LIỆU NGÀY 30/07)

THÔNG TIN TÀI CHÍNH



Báo cáo KQ HĐKD

(tỷ đồng)	12/18A	12/19A	12/20F	12/21F	12/22F
Doanh thu thuần	7.523	7.758	6.189	7.107	7.803
Lợi nhuận gộp	1.083	1.191	931	1.057	1.142
LN hoạt động thuần	1.402	1.678	1.511	1.684	1.789
Chi phí khấu hao	(600)	(750)	(812)	(893)	(940)
LN hoạt động trước thuế & lãi vay	802	928	699	790	849
TN từ hoạt động tài chính	49	28	(54)	(86)	(95)
TN từ các Cty LK & LD	26	34	22	25	27
Chi phí/lãi ngoài HĐKD	97	26	19	22	24
Lợi nhuận trước thuế	975	1.016	686	750	806
Thuế	(195)	(195)	(137)	(150)	(161)
Lợi nhuận sau thuế	780	821	549	600	645
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(128)	(131)	(90)	(98)	(106)
Cổ tức ưu đãi					
Trao đổi ngoại tệ và điều chỉnh khác					
Lợi nhuận ròng	652	690	459	502	539
Lợi nhuận thường xuyên	652	690	459	502	539

Dòng tiền

(tỷ đồng)	12/18A	12/19A	12/20F	12/21F	12/22F
EBITDA	1.402	1.678	1.511	1.684	1.789
Lãi (lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	(271)	(220)	(220)	(220)	(220)
Tăng/(Giảm) vốn lưu động	30	525	104	(42)	(32)
(Tăng)/Giảm các khoản dự phòng	88	66	-	-	-
Chi/(Thu) bằng tiền khác	(427)	(665)	(825)	(933)	(983)
Dòng tiền hoạt động khác	440	331	994	513	552
(Chi phí lãi vay)/Thu nhập lãi tiền gửi	(99)	(144)	(204)	(240)	(230)
Thuế đã trả	(232)	(243)	(137)	(150)	(161)
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	931	1.328	1.223	611	714
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(1.399)	(1.924)	(1.238)	(1.635)	(936)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu	128	20	20	20	20
Tiền chi đầu tư góp vốn					
Tiền khác từ hoạt động đầu tư	(392)	308	217	217	217
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	(1.663)	(1.596)	(1.000)	(1.397)	(699)
Tiền vay nhận được/(đã trả)	311	449	12	609	(171)
Tiền thu từ phát hành, nhận góp vốn	49	86	86	86	86
Tiền mua lại CP đã phát hành					
Cổ tức LN đã trả cho chủ sở hữu	(310)	(338)	(113)	(113)	(281)
Cổ tức ưu đãi đã trả					
Tiền khác từ hoạt động tài chính					
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	49	198	(14)	583	(367)
Tổng tiền trong năm	(683)	(70)	209	(203)	(351)
Dòng tiền tự do cho cổ đông	(422)	181	235	(176)	(156)
Dòng tiền tự do cho doanh nghiệp	(634)	(124)	427	(546)	245

NGUỒN: VND RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Bảng cân đối Kế toán					
(tỷ đồng)	12/18A	12/19A	12/20F	12/21F	12/22F
Tiền và tương đương tiền	2.851	2.687	2.304	2.101	1.750
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.088	865	783	900	988
Hàng tồn kho	151	127	101	116	128
Tài sản ngắn hạn khác	159	162	129	149	163
Tổng tài sản ngắn hạn	4.249	3.841	3.317	3.265	3.028
Tài sản cố định	5.627	6.781	7.207	7.949	7.945
Tổng đầu tư	200	213	213	213	213
Tài sản vô hình	-	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	126	163	163	163	163
Tổng tài sản dài hạn	5.953	7.157	7.583	8.324	8.320
Vay & nợ ngắn hạn	663	1.015	765	900	862
Phải trả người bán	793	652	614	705	774
Nợ ngắn hạn khác	948	856	683	784	861
Tổng nợ ngắn hạn	2.405	2.523	2.062	2.390	2.498
Vay & nợ dài hạn	2.325	2.419	2.681	3.155	3.022
Nợ dài hạn khác	333	365	365	365	365
Tổng nợ dài hạn	2.658	2.784	3.045	3.520	3.386
Dự phòng	-	-	-	-	-
Tổng nợ	5.063	5.306	5.107	5.909	5.884
Vốn chủ sở hữu	4.023	4.381	4.573	4.558	4.449
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.117	1.310	1.220	1.121	1.016
Tổng nợ và vốn chủ sở hữu	5.140	5.691	5.793	5.680	5.465

Các chỉ tiêu chính					
	12/18A	12/19A	12/20F	12/21F	12/22F
Tăng trưởng doanh thu	22,4%	3,1%	-20,2%	14,8%	9,8%
Tăng trưởng LNHHKD	18,7%	19,7%	-9,9%	11,4%	6,3%
Biên LNHHKD	18,6%	21,6%	24,4%	23,7%	22,9%
Tiền ròng/cp	(489)	(2.653)	(4.057)	(6.944)	(7.582)
Giá trị sổ sách/cp	14.293	15.567	16.248	16.197	15.808
Khả năng thanh toán lãi vay	6,60	5,48	4,29	4,12	4,62
Thuế suất hiệu dụng	20,0%	19,2%	20,0%	20,0%	20,0%
Tỷ lệ chia cổ tức	47,6%	49,0%	24,6%	22,4%	52,2%
Số ngày phải thu	46,19	45,93	48,73	43,21	44,13
Số ngày tồn kho	6,99	7,73	7,92	6,53	6,67
Số ngày phải trả	41,31	38,30	41,86	38,85	39,58
ROIC	14,0%	13,7%	8,5%	8,9%	8,7%
ROCE	13,0%	13,3%	9,2%	9,9%	10,3%
Chỉ tiêu hoàn vốn tổng tài sản	7,63%	7,53%	5,41%	5,95%	6,28%

Các nhân tố chính					
	12/18A	12/19A	12/20F	12/21F	12/22F
Tổng số tàu	25,0	32,0	34,0	36,0	38,0
Số tàu chở xăng/dầu sản phẩm	9,0	12,0	13,0	14,0	15,0
Số tàu hóa chất	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

NGUỒN: VND RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

Khuyến nghị cổ phiếu

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Khuyến nghị ngành

TÍCH CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG TÍNH	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TIÊU CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Trần Khánh Hiền – Phó Giám đốc Khối Phân tích

Email: hien.trankhanh@vndirect.com.vn

Phạm Lê Mai – Chuyên viên Phân tích Cao cấp

Email: mai.phamle@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>